

Số: /BC-ĐHBL
V/v báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu
năm 2025 và xác định số lượng tuyển
sinh năm 2026 trình độ ĐH, trình độ CĐ
ngành GDMN

Cà Mau, ngày tháng 6 năm 2026

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/
LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2025**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			0	0	0
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
2	Thạc sĩ			0	0	0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0		
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
B	ĐẠI HỌC			1030	879	85.33
3	Đại học chính quy			900	879	97.66
3.1	Chính quy			900	879	97.66
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			900	879	97.66
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		95	90	94.73
3.1.2.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	95	90	94.73
3.1.2.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
3.1.2.1.3	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
3.1.2.1.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
3.1.2.2	Nhân văn	722		180	209	116.11
3.1.2.2.1	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	Nhân văn	80	106	132.5
3.1.2.2.2	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	100	103	103
3.1.2.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		160	155	96.87
3.1.2.3.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	25	22	88
3.1.2.3.2	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	25	21	84
3.1.2.3.3	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	110	112	101.81

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.1.2.4	Kinh doanh và quản lý	734		310	266	85.8
3.1.2.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	90	90	100
3.1.2.4.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	90	75	83.33
3.1.2.4.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	130	101	77.69
3.1.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		130	147	113.07
3.1.2.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	130	147	113.07
3.1.2.6	Khoa học tự nhiên	744		25	12	48
3.1.2.6.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học tự nhiên	25	12	48
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
4	Đại học vừa làm vừa học			130	0	0
4.1	Vừa làm vừa học			0		
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			24	0	0
4.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		11	0	0
4.2.1.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11	0	0
4.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		13	0	0
4.2.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	13	0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			106	0	0
4.3.1	Nhân văn	722		20	0	0
4.3.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	20	0	0
4.3.2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		11	0	0
4.3.2.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11	0	0
4.3.3	Kinh doanh và quản lý	734		49	0	0
4.3.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	18	0	0
4.3.3.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	18	0	0
4.3.3.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	13	0	0
4.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		26	0	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
4.3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	26	0	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
5	Từ xa			0		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			24	24	100
6	Cao đẳng chính quy			24	24	100
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	24	24	100
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0	0
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

UBND TỈNH CÀ MAU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2026

1. Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Giáo dục mầm non	51140201	1055/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	09/03/2003	243/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2003	2025					
2	Kế toán	7340301	1123/QĐ-BGDĐT	04/03/2007	1055/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2025					
3	Sư phạm Hoá học	7140212	667/QĐ-BGDĐT	02/02/2009	1055/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2022					
4	Giáo dục Tiểu học	7140202	2246/QĐ-BGDĐT	04/08/2023			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2023	2025					
5	Quản trị kinh doanh	7340101	667/QĐ-BGDĐT	02/02/2009	1055/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2025					
6	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	421/QĐ-BGDĐT	23/01/2008	1055/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2008	2025					
7	Sư phạm Sinh học	7140213	421/QĐ-BGDĐT	23/01/2008	1055/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2021					
8	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2550/QĐ-BGDĐT	11/07/2012	1055/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2025					
9	Khoa học môi trường	7440301	3695/QĐ-BGDĐT	21/09/2016	1055/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2025					

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
10	Chăn nuôi	7620105	4855/QĐ-BGDĐT	29/09/2011	1055/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2025					
11	Ngôn ngữ Anh	7220201	3919/QĐ-BGDĐT	31/05/2009	1055/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2025					
12	Nuôi trồng thủy sản	7620301	1123/QĐ-BGDĐT	04/03/2007	1055/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2025					
13	Công nghệ thông tin	7480201	1123/QĐ-BGDĐT	04/03/2007	1055/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2025					
14	Bảo vệ thực vật	7620112	4855/QĐ-BGDĐT	29/09/2011	1055/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2025					
15	Sư phạm Toán học	7140209	1123/QĐ-BGDĐT	04/03/2007	1055/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2025					

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

2. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian và thỉnh giảng

2.1 Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
1	Hoàng Kim Hồng	04/09/1985	095185000367	VN	Nữ	03/09/2019	HĐLĐ không XĐTH	03/09/2019			Thạc sĩ	Khoa học giáo dục			
2	Phạm Thị Kim Thoa	16/02/1977	095177000172	VN	Nữ	01/09/2001	HĐLĐ không XĐTH	01/09/2001			Thạc sĩ	Giáo dục học			
3	Huỳnh Văn Viên	12/05/1983	095083000195	VN	Nam	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Khoa học giáo dục			
4	Nguyễn Tiến Sĩ	26/06/1980	086080009294	VN	Nam	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Thú y			
5	Trương Thu Trang	01/01/1981	095181000300	VN	Nữ	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Tiến sĩ	Văn hoá học			
6	Ngô Trúc Phương	24/07/1980	095180000241	VN	Nữ	20/11/2011	HĐLĐ không XĐTH	20/11/2011			Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học			
7	Lưu Thị Liên	01/01/1989	095189000285	VN	Nữ	01/11/2017	HĐLĐ không XĐTH	01/11/2017			Thạc sĩ	Việt Nam học			
8	Trần Thị Bé	11/11/1983	095183000303	VN	Nữ	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
9	Lê Thị Ngọc Ngà	25/11/1983	095183000317	VN	Nữ	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Sinh thái học			
10	Tiền Hải Lý	19/05/1968	095068000089	VN	Nam	28/09/1998	HĐLĐ không XĐTH	28/09/1998		PGS	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
11	Lý Ngọc Bích Vân	27/01/1976	095176000178	VN	Nữ	01/01/1999	HĐLĐ không XĐTH	01/01/1999			Thạc sĩ	Quản lý giáo dục			
12	Liêu Văn Hiền	01/01/1975	095075000102	VN	Nam	01/12/1998	HĐLĐ không XĐTH	01/12/1998			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc			
13	Trần Nhật Bằng	06/03/1978	095078000146	VN	Nam	01/08/2003	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2003			Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp			
14	Phạm Thị Kiều Trân	05/05/1991	091191000525	VN	Nữ	30/11/2014	HĐLĐ không XĐTH	30/11/2014			Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
15	Nguyễn Trúc An	20/04/1989	095189005090	VN	Nữ	01/09/2012	HĐLĐ không XĐTH	01/09/2012			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			
16	Trần Văn Bé	21/07/1981	095081000189	VN	Nam	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Hoá hữu cơ			
17	Tăng Thành Phước	03/03/1990	095090000159	VN	Nam	28/09/2016	HĐLĐ không XĐTH	28/09/2016			Thạc sĩ	Kế toán			
18	Nguyễn Hoàng Hôn	17/04/1985	086085000365	VN	Nam	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			
19	Triệu Yến Yến	06/12/1975	095175000156	VN	Nữ	20/11/2001	HĐLĐ không XĐTH	20/11/2001			Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ			
20	Nguyễn Thị Mỹ Phương	16/08/1984	095184000346	VN	Nữ	01/04/2016	HĐLĐ không XĐTH	01/04/2016			Thạc sĩ	Hoá học			
21	Trần Thị Ngọc Thảo	20/03/1989	095189000350	VN	Nữ	01/03/2013	HĐLĐ không XĐTH	01/03/2013			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin			
22	Ngô Vũ Mai Ly	12/04/1986	051196012996	VN	Nữ	01/10/2025	HĐLĐ không XĐTH	01/10/2025			Thạc sĩ	Kinh tế			
23	Phạm Tiến Công	09/12/1971	037071003380	VN	Nam	01/09/1995	HĐLĐ không XĐTH	01/09/1995			Thạc sĩ	Tâm lý học			
24	Hồ Thị Nguyệt Linh	02/07/1985	092185008867	VN	Nữ	10/06/2013	HĐLĐ không XĐTH	10/06/2013			Thạc sĩ	Hoá hữu cơ			
25	Tiêu Ngọc Xiếu	23/01/1982	095182000251	VN	Nữ	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Sinh thái học			
26	Nguyễn Phước Hưng	15/09/1983	095083000186	VN	Nam	31/03/2014	HĐLĐ không XĐTH	31/03/2014			Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			
27	Dương Minh Ngọc	07/05/1988	095088000153	VN	Nam	31/12/2017	HĐLĐ không XĐTH	31/12/2017			Thạc sĩ	Văn học nước ngoài			
28	Nguyễn Thanh Phúc	07/01/1992	095092000366	VN	Nam	01/09/2025	HĐLĐ không XĐTH	01/09/2025	10/09/2026		Thạc sĩ	Giáo dục học			
29	Lê Mỹ Phương	31/10/1986	095186000335	VN	Nữ	29/08/2018	HĐLĐ không XĐTH	29/08/2018			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
30	Nguyễn Văn Tuấn	25/08/1978	093078000298	VN	Nam	30/01/2008	HĐLĐ không XĐTH	30/01/2008			Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp			
31	Nguyễn Thị Diễm Trang	12/06/1987	095187000308	VN	Nữ	01/12/2012	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2012			Thạc sĩ	Kế toán			
32	Nguyễn Thị Bích Ngân	01/01/1989	093189005720	VN	Nữ	01/12/2012	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2012			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
33	Tào Thanh Hải	18/08/1974	095074009259	VN	Nam	17/08/2021	HĐLĐ không XĐTH	17/08/2021			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin			
34	Lê Minh Thoại	11/01/1981	095081000163	VN	Nam	01/04/2016	HĐLĐ không XĐTH	01/04/2016			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp			
35	Võ Thị Ngọc Huyền	06/02/1991	094191000338	VN	Nữ	30/11/2014	HĐLĐ không XĐTH	30/11/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			
36	Hồ Hữu Tường	01/07/1981	095081004837	VN	Nam	31/08/2006	HĐLĐ không XĐTH	31/08/2006			Tiến sĩ	Giáo dục học			
37	Lâm Hoàng Mai	01/01/1983	095083004730	VN	Nam	01/10/2009	HĐLĐ không XĐTH	01/10/2009			Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất			
38	Trịnh Hữu Lực	08/11/1989	095089000158	VN	Nam	01/12/2012	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2012			Tiến sĩ	Kế toán			
39	Phạm Mỹ Phương	01/01/1987	095187007432	VN	Nữ	10/06/2013	HĐLĐ không XĐTH	10/06/2013			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			
40	Phan Anh Hùng	11/04/1970	049070000613	VN	Nam	01/01/1997	HĐLĐ không XĐTH	01/01/1997			Thạc sĩ	Quản lý giáo dục			
41	Trịnh Minh Hiếu	12/01/1984	091084017813	VN	Nam	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam			
42	Nguyễn Thị Kim Xuân	12/10/1978	086178000604	VN	Nữ	07/11/2008	HĐLĐ không XĐTH	07/11/2008			Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường			
43	Nguyễn Thị Thúy Hằng	06/10/1989	086189002618	VN	Nữ	01/10/2023	HĐLĐ không XĐTH	01/10/2023			Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật			
44	Trần Hà Bảo Khuyên	13/09/1980	095180000282	VN	Nữ	01/10/2025	HĐLĐ không XĐTH	01/10/2025			Tiến sĩ	Luật			
45	Phạm Giang Nam	05/09/1976	037076005513	VN	Nam	01/03/2009	HĐLĐ không XĐTH	01/03/2009			Thạc sĩ	Khoa học môi trường			
46	Huỳnh Lâm Thị Ngọc Thảo	11/05/1984	095184002286	VN	Nữ	01/01/2013	HĐLĐ không XĐTH	01/01/2013			Thạc sĩ	Hoá học			
47	Trương Thị Xuân Thảo	16/02/1988	095188005252	VN	Nữ	01/10/2014	HĐLĐ không XĐTH	01/10/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			
48	La Thuỳ Diễm	15/10/1989	095189007799	VN	Nữ	30/06/2020	HĐLĐ không XĐTH	30/06/2020			Thạc sĩ	Luật kinh tế			
49	Trần Thị Mil	01/01/1982	370897688	VN	Nữ	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Khoa học cây trồng			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
50	Trần Thanh Lâm	30/10/1980	094080008957	VN	Nam	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Tiến sĩ	Sinh học			
51	Nguyễn Phước Hoàng	28/08/1975	095075000091	VN	Nam	01/11/1998	HĐLĐ không XĐTH	01/11/1998			Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học			
52	Nguyễn Thị Ánh Đào	14/06/1976	095176000173	VN	Nữ	01/09/2000	HĐLĐ không XĐTH	01/09/2000			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			
53	Võ Văn Tài	11/12/1992	095092000135	VN	Nam	01/04/2026	HĐLĐ không XĐTH	01/04/2026			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			
54	Huỳnh Huy Tuấn	22/12/1973	095073000095	VN	Nam	01/01/2000	HĐLĐ không XĐTH	01/01/2000			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			
55	Tiêu Quỳnh Mai	15/08/1976	095176000179	VN	Nữ	01/12/1998	HĐLĐ không XĐTH	01/12/1998			Thạc sĩ	Quản lý giáo dục			
56	Diệp Thị Hồng Phước	27/10/1982	095182000245	VN	Nữ	01/10/2009	HĐLĐ không XĐTH	01/10/2009			Thạc sĩ	Sinh lý học người và động vật			
57	Lê Kiều Nương	10/01/1986	095186000324	VN	Nữ	01/11/2012	HĐLĐ không XĐTH	01/11/2012			Thạc sĩ	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam			
58	Nguyễn Thị Phương	17/10/1984	095184000344	VN	Nữ	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng			
59	Cao Bích Tuyền	09/10/1982	095182000439	VN	Nữ	01/11/2012	HĐLĐ không XĐTH	01/11/2012			Thạc sĩ	Sinh học			
60	Nguyễn Lê Lý	04/08/1980	095180009546	VN	Nữ	01/02/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/02/2010			Thạc sĩ	Luật kinh tế			
61	Dương Thế Lâm	23/02/1987	095087000181	VN	Nam	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Kinh tế phát triển			
62	Mai Hoà An	20/09/1990	082090015562	VN	Nam	31/01/2014	HĐLĐ không XĐTH	31/01/2014			Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp			
63	Trần Hồng Định	09/02/1983	095183002971	VN	Nữ	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Tiến sĩ	Khác			
64	Liên Trọng Nghĩa	01/01/1977	095077009139	VN	Nam	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			
65	Trương Thị Chanh	20/11/1977	095177000171	VN	Nữ	02/06/2014	HĐLĐ không XĐTH	02/06/2014			Thạc sĩ	Quản lý giáo dục			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
66	Mai Như Phương	01/01/1986	334297433	VN	Nữ	01/08/2016	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2016			Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật			
67	Đỗ Thị Liên	18/08/1982	036182012462	VN	Nữ	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam			
68	Trịnh Thị Khả Duyên	30/08/1983	095183000316	VN	Nữ	01/09/2009	HĐLĐ không XĐTH	01/09/2009			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc			
69	Trần Tam Phương	26/07/1974	095074000117	VN	Nam	08/01/2010	HĐLĐ không XĐTH	08/01/2010			Thạc sĩ	Triết học			
70	Ngô Đức Khánh	01/01/1985	095085000199	VN	Nam	01/08/2013	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2013			Tiến sĩ	Địa lý học			
71	Dương Thị Bích Huyền	26/09/1982	095182000244	VN	Nữ	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Khoa học đất			
72	Lê Thị Thềm	20/06/1985	095185000349	VN	Nữ	01/08/2016	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2016			Thạc sĩ	Luật kinh tế			
73	Nguyễn Khải Hoàn	25/12/1981	095081000161	VN	Nam	01/01/2009	HĐLĐ không XĐTH	01/01/2009			Thạc sĩ	Toán học			
74	Nguyễn Hữu Tâm	15/09/1978	093078000297	VN	Nam	01/12/2002	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2002			Thạc sĩ	Toán học			
75	Nguyễn Châu Hận	01/01/1983	096083000199	VN	Nam	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			
76	Nguyễn Hiếu Trung	03/04/1970	095070000103	VN	Nam	01/09/1999	HĐLĐ không XĐTH	01/09/1999			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			
77	Nguyễn Thị Hồng Vân	26/10/1975	082175014302	VN	Nữ	28/09/2016	HĐLĐ không XĐTH	28/09/2016			Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
78	Hà Thị Phương Anh	30/07/1989	095189000291	VN	Nữ	01/12/2012	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2012			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			
79	Đào Thị Thu	16/03/1984	082184001164	VN	Nữ	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Tiến sĩ	Giáo dục học			
80	Bùi Thị Thu Lan	01/09/1990	036090013573	VN	Nữ	13/11/2017	HĐLĐ không XĐTH	13/11/2017			Thạc sĩ	Kế toán			
81	Đặng Nguyệt Quế	01/01/1985	093185000745	VN	Nữ	10/06/2013	HĐLĐ không XĐTH	10/06/2013			Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
82	Trần Thị Bích Như	16/06/1982	095182003235	VN	Nữ	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
83	Lê Thanh Tùng	25/02/1984	095084000281	VN	Nam	12/05/2013	HĐLĐ không XĐTH	12/05/2013			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh			
84	Nguyễn Văn Khôi	01/01/1983	095083000437	VN	Nam	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật			
85	Nguyễn Văn Bo	01/01/1982	094082000264	VN	Nam	01/10/2025	HĐLĐ không XĐTH	01/10/2025			Tiến sĩ	Khoa học cây trồng			
86	Son Thanh Thoảng	17/07/1984	095184000366	VN	Nữ	01/08/2016	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2016			Thạc sĩ	Kinh tế chính trị			
87	Lê Quốc Bảo	15/06/1987	095087000177	VN	Nam	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			
88	Nguyễn Thị Thu Hậu	28/04/1989	095189000286	VN	Nữ	01/12/2012	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2012			Thạc sĩ	Kế toán			
89	Trương Thị Kiều	20/05/1990	095190000340	VN	Nữ	28/02/2019	HĐLĐ không XĐTH	28/02/2019			Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam			
90	Nguyễn Thông Minh	06/03/1972	094072002274	VN	Nam	24/10/2014	HĐLĐ không XĐTH	24/10/2014			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			
91	Tô Khánh Toàn	15/11/1989	095089000179	VN	Nam	01/03/2013	HĐLĐ không XĐTH	01/03/2013			Thạc sĩ	Khoa học dữ liệu			
92	Nguyễn Vinh Quang	01/01/1988	095088000164	VN	Nam	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Khoa học giáo dục			
93	Nguyễn Thanh Tòng	09/12/1975	094075010843	VN	Nam	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp			
94	Phạm Ánh Sương	01/01/1982	096182000315	VN	Nữ	01/10/2009	HĐLĐ không XĐTH	01/10/2009			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			
95	Huỳnh Thị Mỹ Trâm	05/04/1988	095188000337	VN	Nữ	01/03/2013	HĐLĐ không XĐTH	01/03/2013			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin			
96	Trần Ngọc Hạnh	16/01/1984	095184000349	VN	Nữ	01/04/2013	HĐLĐ không XĐTH	01/04/2013			Thạc sĩ	Khác			
97	Trịnh Khánh Linh	11/05/1989	096089000160	VN	Nam	30/09/2014	HĐLĐ không XĐTH	30/09/2014			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
98	Phạm Thị Kim Loan	19/01/1990	094190016389	VN	Nữ	01/10/2016	HĐLĐ không XĐTH	01/10/2016			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			
99	Dương Thế Bảo	03/01/1985	095085000214	VN	Nam	31/12/2011	HĐLĐ không XĐTH	31/12/2011			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			
100	Nguyễn Thị Minh Trang	03/07/1974	087174003153	VN	Nữ	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non			
101	Nguyễn Thị Bích Vân	01/12/1972	024172000401	VN	Nữ	01/03/1999	HĐLĐ không XĐTH	01/03/1999			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
102	Dương Hải Toàn	09/10/1983	095083000187	VN	Nam	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
103	Phan Văn Đàn	19/05/1974	095074000133	VN	Nam	30/05/2022	HĐLĐ không XĐTH	30/05/2022			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh			
104	Huỳnh Thị Út	25/10/1989	096189000374	VN	Nữ	01/08/2016	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2016			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			
105	Nguyễn Thanh Thu	26/12/1983	095083000196	VN	Nam	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Thú y			
106	Ngô Ngọc Thảo	28/02/1983	095183000306	VN	Nữ	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			
107	Ngũ Hữu Khải	01/01/1983	095083000232	VN	Nam	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất			
108	Hồ Thị Mỹ Ly	10/09/1982	066182011588	VN	Nữ	01/10/2009	HĐLĐ không XĐTH	01/10/2009			Thạc sĩ	Giáo dục học			
109	Trần Mạnh Hùng	07/01/1959	385563377	VN	Nam	01/10/2024	HĐLĐ không XĐTH	01/10/2024	20/10/2026		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam			
110	Võ Hoàng Khiêm	15/12/1964	095064000066	VN	Nam	24/08/2022	HĐLĐ không XĐTH	24/08/2022			Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng			
111	Nguyễn Hữu Tâm	15/08/1981	095081005296	VN	Nam	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Thạc sĩ	Toán học			
112	Phan Việt Đua	24/10/1990	095090000152	VN	Nam	02/08/2014	HĐLĐ không XĐTH	02/08/2014			Tiến sĩ	Du lịch			
113	Lê Hồng Nga	01/01/1989	094189012876	VN	Nữ	01/08/2016	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2016			Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng			
114	Tạ Thị Kim Oanh	26/09/1975	095175000158	VN	Nữ	01/12/1998	HĐLĐ không XĐTH	01/12/1998			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			
115	Trần Thị Tường Vi	28/06/1983	095183008670	VN	Nữ	10/06/2013	HĐLĐ không XĐTH	10/06/2013			Thạc sĩ	Xã hội học			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
116	Võ Thị Diễm Phương	08/08/1989	095189000288	VN	Nữ	30/11/2013	HĐLĐ không XĐTH	30/11/2013			Thạc sĩ	Việt Nam học			
117	Hoàng Ngọc Hiền	18/10/1983	095083000660	VN	Nam	01/10/2009	HĐLĐ không XĐTH	01/10/2009			Thạc sĩ	Khoa học dữ liệu			
118	Lâm Quốc Huy	26/01/1983	095083000190	VN	Nam	01/11/2013	HĐLĐ không XĐTH	01/11/2013			Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường			
119	Diệp Kiều Trang	14/03/1977	095177000170	VN	Nữ	01/09/2001	HĐLĐ không XĐTH	01/09/2001			Thạc sĩ	Triết học			
120	Nguyễn Văn Ngoan	17/12/1990	095090000151	VN	Nam	28/09/2016	HĐLĐ không XĐTH	28/09/2016			Thạc sĩ	Kế toán			
121	Trương Thị Như Ý	21/04/1991	095191007104	VN	Nữ	30/11/2014	HĐLĐ không XĐTH	30/11/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			
122	Nguyễn Ái Hoàng Châu	28/10/1969	046069000578	VN	Nam	01/01/1995	HĐLĐ không XĐTH	01/01/1995			Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh			
123	Nguyễn Văn Trọng	12/07/1983	36083014477	VN	Nam	01/06/2009	HĐLĐ không XĐTH	01/06/2009			Thạc sĩ	Khác			
124	Tô Vĩnh Sơn	05/07/1975	094075000161	VN	Nam	01/08/1999	HĐLĐ không XĐTH	01/08/1999			Tiến sĩ	Kinh tế học			
125	Triệu Vĩnh Viêm	08/09/1987	095087000178	VN	Nam	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin			
126	Nguyễn Thị Kiều	10/01/1981	086181000637	VN	Nữ	01/10/2009	HĐLĐ không XĐTH	01/10/2009			Tiến sĩ	Khoa học cây trồng			
127	Lê Hoàng Vũ	13/03/1983	096083000267	VN	Nam	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
128	Phạm Thị Thắm	15/07/1986	083186000895	VN	Nữ	01/01/2013	HĐLĐ không XĐTH	01/01/2013			Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật			
129	Nguyễn Thị Sang	08/10/1974	095174000137	VN	Nữ	01/08/1996	HĐLĐ không XĐTH	01/08/1996			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			
130	Võ Ngọc Lợi	06/08/1987	095187000305	VN	Nữ	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin			
131	Ngô Đức Lưu	24/01/1972	095072000149	VN	Nam	01/03/1999	HĐLĐ không XĐTH	01/03/1999			Tiến sĩ	Khoa học máy tính			
132	Phạm Trần Thùy Linh	13/01/1984	054184000221	VN	Nữ	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
133	Bùi Thị Hiền	10/09/1988	037188006442	VN	Nữ	01/08/2012	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2012			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			
134	Trịnh Hoàng Sơn	11/12/1964	095064000068	VN	Nam	16/09/2010	HĐLĐ không XĐTH	16/09/2010			Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng			
135	Mai Thị Ngọc Hương	03/01/1983	094183000417	VN	Nữ	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Chăn nuôi			
136	Nguyễn Văn Út	05/10/1984	095084000244	VN	Nam	01/04/2020	HĐLĐ không XĐTH	01/04/2020			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			
137	Nguyễn Thị Hằng Nga	24/08/1984	082184001161	VN	Nữ	01/09/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/09/2011			Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại			
138	Nguyễn Thị Chúc	16/04/1982	096182000316	VN	Nữ	01/08/2011	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2011			Thạc sĩ	Công nghệ sinh học			
139	Phạm Thanh Loan	07/03/1989	095189000300	VN	Nữ	01/09/2012	HĐLĐ không XĐTH	01/09/2012			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			
140	Trương Xuân Hạnh	30/06/1975	095075000103	VN	Nam	26/07/2010	HĐLĐ không XĐTH	26/07/2010			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin			
141	Quách Thị Hải Yến	30/05/1987	095187000306	VN	Nữ	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng			
142	Võ Thị Phương Hồng Hợp	01/01/1989	095189011152	VN	Nữ	30/11/2013	HĐLĐ không XĐTH	30/11/2013			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			
143	Lâm Tâm Nguyên	26/01/1979	095079000141	VN	Nam	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
144	Sầm Ngọc Khả Tú	04/05/1991	095191000216	VN	Nữ	30/11/2014	HĐLĐ không XĐTH	30/11/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			
145	Lữ Thị Thùy Vân	10/04/1986	095186003221	VN	Nữ	10/06/2013	HĐLĐ không XĐTH	10/06/2013			Thạc sĩ	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam			
146	Lê Huỳnh Như	09/09/1988	095188000338	VN	Nữ	01/12/2012	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2012			Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng			
147	Trần Thị Linh Nhâm	10/01/1982	040182007047	VN	Nữ	01/12/2010	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2010			Tiến sĩ	Khác			
148	Trần Thị Kim Ngân	21/11/1988	082188001086	VN	Nữ	01/12/2012	HĐLĐ không XĐTH	01/12/2012			Thạc sĩ	Kế toán			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
149	Trương Thị Bé	07/07/1984	095184000345	VN	Nữ	01/08/2012	HĐLĐ không XĐTH	01/08/2012			Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp			

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

2.1.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ đại học,

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành										Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số						
							Chăn nuôi	Sư phạm Toán học	Ngôn ngữ Anh	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin	Sư phạm Hoá học	Giáo dục Tiểu học	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam			Giáo dục mầm non	Khoa học môi trường	Nuôi trồng thủy sản	Sư phạm Sinh học	Tài chính - Ngân hàng	
							7620105	7140209	7220201	7620112	7480201	7140212	7140202	7340301	7340101	7220101			51140201	7440301	7620301	7140213	7340201	
1	Hoàng Kim Hồng	04/09/1985	095185000367	Khoa học giáo dục		Thạc sĩ															100		1	100
2	Phạm Thị Kim Thoa	16/02/1977	095177000172	Giáo dục học		Thạc sĩ					100												1	100
3	Huỳnh Văn Viên	12/05/1983	095083000195	Khoa học giáo dục		Thạc sĩ				100													1	100
4	Nguyễn Tiến Sĩ	26/06/1980	086080009294	Thú y		Thạc sĩ	100																1	100
5	Trương Thu Trang	01/01/1981	095181000300	Văn hoá học		Tiến sĩ									100								1	100
6	Ngô Trúc Phương	24/07/1980	095180000241	Lý luận và phương pháp dạy học		Tiến sĩ		100															1	100
7	Lưu Thị Liên	01/01/1989	095189000285	Việt Nam học		Thạc sĩ					100												1	100
8	Trần Thị Bé	11/11/1983	095183000303	Nuôi trồng thủy sản		Tiến sĩ											100						1	100
9	Lê Thị Ngọc Ngà	25/11/1983	095183000317	Sinh thái học		Thạc sĩ														100			1	100
10	Tiền Hải Lý	19/05/1968	095068000089	Nuôi trồng thủy sản	PGS	Tiến sĩ											100						1	100
11	Lý Ngọc Bích Vân	27/01/1976	095176000178	Quản lý giáo dục		Thạc sĩ					100												1	100
12	Liêu Văn Hiền	01/01/1975	095075000102	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc		Thạc sĩ									100								1	100
13	Trần Nhật Bằng	06/03/1978	095078000146	Kinh tế nông nghiệp		Thạc sĩ						100											1	100

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành										Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số					
							Chăn nuôi	Sư phạm Toán học	Ngôn ngữ Anh	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin	Sư phạm Hoá học	Giáo dục Tiểu học	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam			Giáo dục mầm non	Khoa học môi trường	Nuôi trồng thủy sản	Sư phạm Sinh học	Tài chính - Ngân hàng
							7620105	7140209	7220201	7620112	7480201	7140212	7140202	7340301	7340101	7220101			51140201	7440301	7620301	7140213	7340201
29	Lê Mỹ Phương	31/10/1986	095186000335	Nuôi trồng thủy sản		Tiến sĩ												100			1	100	
30	Nguyễn Văn Tuấn	25/08/1978	093078000298	Kinh tế nông nghiệp		Tiến sĩ						100									1	100	
31	Nguyễn Thị Diễm Trang	12/06/1987	095187000308	Kế toán		Thạc sĩ						100									1	100	
32	Nguyễn Thị Bích Ngân	01/01/1989	093189005720	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ							100								1	100	
33	Tào Thanh Hải	18/08/1974	095074009259	Hệ thống thông tin		Thạc sĩ				100											1	100	
34	Lê Minh Thoại	11/01/1981	095081000163	Ngôn ngữ Pháp		Thạc sĩ															100	100	
35	Võ Thị Ngọc Huyền	06/02/1991	094191000338	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ															100	100	
36	Hồ Hữu Tường	01/07/1981	095081004837	Giáo dục học		Tiến sĩ									100						1	100	
37	Lâm Hoàng Mai	01/01/1983	095083004730	Giáo dục Thể chất		Thạc sĩ				100											1	100	
38	Trịnh Hữu Lực	08/11/1989	095089000158	Kế toán		Tiến sĩ						100									1	100	
39	Phạm Mỹ Phương	01/01/1987	095187007432	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ							100								1	100	
40	Phan Anh Hùng	11/04/1970	049070000613	Quản lý giáo dục		Thạc sĩ				100											1	100	
41	Trịnh Minh Hiếu	12/01/1984	091084017813	Lịch sử Việt Nam		Thạc sĩ					100										1	100	
42	Nguyễn Thị Kim Xuân	12/10/1978	086178000604	Quản lý tài nguyên và môi trường		Tiến sĩ									100						1	100	
43	Nguyễn Thị Thuý Hằng	06/10/1989	086189002618	Bảo vệ thực vật		Thạc sĩ			100												1	100	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành											Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số				
							Chăn nuôi	Sư phạm Toán học	Ngôn ngữ Anh	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin	Sư phạm Hoá học	Giáo dục Tiểu học	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Giáo dục mầm non			Khoa học môi trường	Nuôi trồng thủy sản	Sư phạm Sinh học	Tài chính - Ngân hàng
							7620105	7140209	7220201	7620112	7480201	7140212	7140202	7340301	7340101	7220101	51140201			7440301	7620301	7140213	7340201
44	Trần Hà Bảo Khuyên	13/09/1980	095180000282	Luật		Tiến sĩ														100	1	100	
45	Phạm Giang Nam	05/09/1976	037076005513	Khoa học môi trường		Thạc sĩ										100						1	100
46	Huỳnh Lâm Thị Ngọc Thảo	11/05/1984	095184002286	Hoá học		Thạc sĩ				100												1	100
47	Trương Thị Xuân Thảo	16/02/1988	095188005252	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ							100									1	100
48	La Thủy Diễm	15/10/1989	095189007799	Luật kinh tế		Thạc sĩ						100										1	100
49	Trần Thị Mil	01/01/1982	370897688	Khoa học cây trồng		Thạc sĩ			100													1	100
50	Trần Thanh Lâm	30/10/1980	094080008957	Sinh học		Tiến sĩ												100				1	100
51	Nguyễn Phước Hoàng	28/08/1975	095075000091	Lý luận và phương pháp dạy học		Tiến sĩ					100											1	100
52	Nguyễn Thị Ánh Đào	14/06/1976	095176000173	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Thạc sĩ					100											1	100
53	Võ Văn Tài	11/12/1992	095092000135	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ							100									1	100
54	Huỳnh Huy Tuấn	22/12/1973	095073000095	Khoa học máy tính		Thạc sĩ			100													1	100
55	Tiêu Quỳnh Mai	15/08/1976	095176000179	Quản lý giáo dục		Thạc sĩ					100											1	100
56	Diệp Thị Hồng Phước	27/10/1982	095182000245	Sinh lý học người và động vật		Thạc sĩ					100											1	100

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành										Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số					
							Chăn nuôi	Sư phạm Toán học	Ngôn ngữ Anh	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin	Sư phạm Hoá học	Giáo dục Tiểu học	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam			Giáo dục mầm non	Khoa học môi trường	Nuôi trồng thủy sản	Sư phạm Sinh học	Tài chính - Ngân hàng
							7620105	7140209	7220201	7620112	7480201	7140212	7140202	7340301	7340101	7220101			51140201	7440301	7620301	7140213	7340201
57	Lê Kiều Nương	10/01/1986	095186000324	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam		Thạc sĩ										100						1	100
58	Nguyễn Thị Phương	17/10/1984	095184000344	Tài chính - Ngân hàng		Thạc sĩ															100	1	100
59	Cao Bích Tuyền	09/10/1982	095182000439	Sinh học		Thạc sĩ					100											1	100
60	Nguyễn Lê Lý	04/08/1980	095180009546	Luật kinh tế		Thạc sĩ															100	1	100
61	Dương Thế Lân	23/02/1987	095087000181	Kinh tế phát triển		Thạc sĩ						100										1	100
62	Mai Hoà An	20/09/1990	082090015562	Kinh tế nông nghiệp		Thạc sĩ						100										1	100
63	Trần Hồng Định	09/02/1983	095183002971	Khác		Tiến sĩ	100															1	100
64	Liên Trọng Nghĩa	01/01/1977	095077009139	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ			100													1	100
65	Trương Thị Chanh	20/11/1977	095177000171	Quản lý giáo dục		Thạc sĩ									100							1	100
66	Mai Như Phương	01/01/1986	334297433	Bảo vệ thực vật		Tiến sĩ											100					1	100
67	Đỗ Thị Liên	18/08/1982	036182012462	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam		Thạc sĩ									100							1	100
68	Trịnh Thị Khả Duyên	30/08/1983	095183000316	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc		Thạc sĩ									100							1	100
69	Trần Tam Phương	26/07/1974	095074000117	Triết học		Thạc sĩ				100												1	100
70	Ngô Đức Khánh	01/01/1985	095085000199	Địa lý học		Tiến sĩ					100											1	100

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành													Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số				
							Chăn nuôi	Sư phạm Toán học	Ngôn ngữ Anh	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin	Sư phạm Hoá học	Giáo dục Tiểu học	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Giáo dục mầm non	Khoa học môi trường	Nuôi trồng thủy sản			Sư phạm Sinh học	Tài chính - Ngân hàng		
							7620105	7140209	7220201	7620112	7480201	7140212	7140202	7340301	7340101	7220101	51140201	7440301	7620301			7140213	7340201		
71	Dương Thị Bích Huyền	26/09/1982	095182000244	Khoa học đất		Thạc sĩ																1	100		
72	Lê Thị Thém	20/06/1985	095185000349	Luật kinh tế		Thạc sĩ							100										1	100	
73	Nguyễn Khải Hoàn	25/12/1981	095081000161	Toán học		Thạc sĩ																	1	100	
74	Nguyễn Hữu Tâm	15/09/1978	093078000297	Toán học		Thạc sĩ																	1	100	
75	Nguyễn Châu Hân	01/01/1983	096083000199	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Thạc sĩ							100											1	100
76	Nguyễn Hiếu Trung	03/04/1970	095070000103	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ																		1	100
77	Nguyễn Thị Hồng Vân	26/10/1975	082175014302	Nuôi trồng thủy sản		Thạc sĩ																		1	100
78	Hà Thị Phương Anh	30/07/1989	095189000291	Khoa học máy tính		Thạc sĩ							100											1	100
79	Đào Thị Thu	16/03/1984	082184001164	Giáo dục học		Tiến sĩ							100											1	100
80	Bùi Thị Thu Lan	01/09/1990	036090013573	Kế toán		Thạc sĩ																		1	100
81	Đặng Nguyệt Quê	01/01/1985	093185000745	Bảo vệ thực vật		Tiến sĩ																		1	100
82	Trần Thị Bích Như	16/06/1982	095182003235	Nuôi trồng thủy sản		Thạc sĩ																		1	100
83	Lê Thanh Tùng	25/02/1984	095084000281	Quản trị kinh doanh		Tiến sĩ																		1	100
84	Nguyễn Văn Khởi	01/01/1983	095083000437	Vật lý kỹ thuật		Thạc sĩ							100											1	100
85	Nguyễn Văn Bo	01/01/1982	094082000264	Khoa học cây trồng		Tiến sĩ																		1	100
86	Sơn Thanh Thoảng	17/07/1984	095184000366	Kinh tế chính trị		Thạc sĩ																		1	100

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành													Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số			
							Chăn nuôi	Sư phạm Toán học	Ngôn ngữ Anh	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin	Sư phạm Hoá học	Giáo dục Tiểu học	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Giáo dục mầm non	Khoa học môi trường	Nuôi trồng thủy sản			Sư phạm Sinh học	Tài chính - Ngân hàng	
							7620105	7140209	7220201	7620112	7480201	7140212	7140202	7340301	7340101	7220101	51140201	7440301	7620301			7140213	7340201	
87	Lê Quốc Bảo	15/06/1987	095087000177	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ					100											1	100	
88	Nguyễn Thị Thu Hậu	28/04/1989	095189000286	Kế toán		Thạc sĩ						100											1	100
89	Trương Thị Kiều	20/05/1990	095190000340	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Thạc sĩ						100											1	100
90	Nguyễn Thông Minh	06/03/1972	094072002274	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Thạc sĩ		100															1	100
91	Tô Khánh Toàn	15/11/1989	095089000179	Khoa học dữ liệu		Thạc sĩ				100													1	100
92	Nguyễn Vinh Quang	01/01/1988	095088000164	Khoa học giáo dục		Thạc sĩ				100													1	100
93	Nguyễn Thanh Tòng	09/12/1975	094075010843	Ngôn ngữ Pháp		Thạc sĩ		100															1	100
94	Phạm Ánh Sương	01/01/1982	096182000315	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ							100										1	100
95	Huỳnh Thị Mỹ Trâm	05/04/1988	095188000337	Hệ thống thông tin		Thạc sĩ				100													1	100
96	Trần Ngọc Hạnh	16/01/1984	095184000349	Khác		Thạc sĩ										100							1	100
97	Trịnh Khánh Linh	11/05/1989	096089000160	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Thạc sĩ				100													1	100
98	Phạm Thị Kim Loan	19/01/1990	094190016389	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ							100										1	100
99	Dương Thế Bảo	03/01/1985	095085000214	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ				100													1	100

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành													Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số			
							Chăn nuôi	Sư phạm Toán học	Ngôn ngữ Anh	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin	Sư phạm Hoá học	Giáo dục Tiểu học	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Giáo dục mầm non	Khoa học môi trường	Nuôi trồng thủy sản			Sư phạm Sinh học	Tài chính - Ngân hàng	
							7620105	7140209	7220201	7620112	7480201	7140212	7140202	7340301	7340101	7220101	51140201	7440301	7620301			7140213	7340201	
116	Võ Thị Diễm Phương	08/08/1989	095189000288	Việt Nam học		Thạc sĩ										100							1	100
117	Hoàng Ngọc Hiền	18/10/1983	095083000660	Khoa học dữ liệu		Thạc sĩ				100													1	100
118	Lâm Quốc Huy	26/01/1983	095083000190	Kỹ thuật môi trường		Thạc sĩ										100							1	100
119	Diệp Kiều Trang	14/03/1977	095177000170	Triết học		Thạc sĩ				100													1	100
120	Nguyễn Văn Ngoan	17/12/1990	095090000151	Kế toán		Thạc sĩ						100											1	100
121	Trương Thị Như Ý	21/04/1991	095191007104	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ																	1	100
122	Nguyễn Ái Hoàng Châu	28/10/1969	046069000578	Sư phạm Tiếng Anh		Thạc sĩ																	1	100
123	Nguyễn Văn Trọng	12/07/1983	36083014477	Khác		Thạc sĩ				100													1	100
124	Tô Vĩnh Sơn	05/07/1975	094075000161	Kinh tế học		Tiến sĩ					100												1	100
125	Triệu Vĩnh Viêm	08/09/1987	095087000178	Hệ thống thông tin		Thạc sĩ				100													1	100
126	Nguyễn Thị Kiều	10/01/1981	086181000637	Khoa học cây trồng		Tiến sĩ											100						1	100
127	Lê Hoàng Vũ	13/03/1983	096083000267	Nuôi trồng thủy sản		Tiến sĩ											100						1	100
128	Phạm Thị Thắm	15/07/1986	083186000895	Bảo vệ thực vật		Thạc sĩ			100														1	100
129	Nguyễn Thị Sang	08/10/1974	095174000137	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Thạc sĩ																	1	100
130	Võ Ngọc Lợi	06/08/1987	095187000305	Hệ thống thông tin		Thạc sĩ				100													1	100

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành										Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số						
							Chăn nuôi	Sư phạm Toán học	Ngôn ngữ Anh	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin	Sư phạm Hoá học	Giáo dục Tiểu học	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam			Giáo dục mầm non	Khoa học môi trường	Nuôi trồng thủy sản	Sư phạm Sinh học	Tài chính - Ngân hàng	
							7620105	7140209	7220201	7620112	7480201	7140212	7140202	7340301	7340101	7220101			51140201	7440301	7620301	7140213	7340201	
131	Ngô Đức Lưu	24/01/1972	095072000149	Khoa học máy tính		Tiến sĩ					100										1	100		
132	Phạm Trần Thùy Linh	13/01/1984	054184000221	Quản lý tài nguyên và môi trường		Thạc sĩ										100						1	100	
133	Bùi Thị Hiền	10/09/1988	037188006442	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ							100									1	100	
134	Trịnh Hoàng Sơn	11/12/1964	095064000068	Tài chính - Ngân hàng		Thạc sĩ														100		1	100	
135	Mai Thị Ngọc Hương	03/01/1983	094183000417	Chăn nuôi		Thạc sĩ	100															1	100	
136	Nguyễn Văn Út	05/10/1984	095084000244	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Thạc sĩ										100							1	100
137	Nguyễn Thị Hằng Nga	24/08/1984	082184001161	Kinh doanh thương mại		Tiến sĩ								100								1	100	
138	Nguyễn Thị Chúc	16/04/1982	096182000316	Công nghệ sinh học		Thạc sĩ	100															1	100	
139	Phạm Thanh Loan	07/03/1989	095189000300	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Thạc sĩ						100											1	100
140	Trương Xuân Hạnh	30/06/1975	095075000103	Hệ thống thông tin		Thạc sĩ				100													1	100
141	Quách Thị Hải Yến	30/05/1987	095187000306	Tài chính - Ngân hàng		Thạc sĩ														100		1	100	
142	Võ Thị Phương Hồng Hợp	01/01/1989	095189011152	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ							100										1	100
143	Lâm Tâm Nguyên	26/01/1979	095079000141	Nuôi trồng thủy sản		Tiến sĩ										100						1	100	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành											Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số						
							Chăn nuôi	Sư phạm Toán học	Ngôn ngữ Anh	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin	Sư phạm Hoá học	Giáo dục Tiểu học	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Giáo dục mầm non			Khoa học môi trường	Nuôi trồng thủy sản	Sư phạm Sinh học	Tài chính - Ngân hàng		
							7620105	7140209	7220201	7620112	7480201	7140212	7140202	7340301	7340101	7220101	51140201			7440301	7620301	7140213	7340201		
144	Sâm Ngọc Khả Tú	04/05/1991	095191000216	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ			100													1	100		
145	Lữ Thị Thùy Vân	10/04/1986	095186003221	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam		Thạc sĩ									100								1	100	
146	Lê Huỳnh Như	09/09/1988	095188000338	Tài chính - Ngân hàng		Tiến sĩ															100		1	100	
147	Trần Thị Linh Nhâm	10/01/1982	040182007047	Khác		Tiến sĩ																100		1	100
148	Trần Thị Kim Ngân	21/11/1988	082188001086	Kế toán		Thạc sĩ							100											1	100
149	Trương Thị Bé	07/07/1984	095184000345	Kinh tế nông nghiệp		Thạc sĩ							100											1	100

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

2.1.2 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ Thạc sĩ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ
-----	-----------	-----------------------	----------------------------	--------------------	--------------------	----------

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

2.1.3 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ Tiến sĩ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ
------------	------------------	------------------------------	-----------------------------------	---------------------------	---------------------------	-----------------

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

2.2 Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

STT	Họ và tên	Ngày,tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
1	Đặng Trung Thăng	12/02/1963	095063000067	VN	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	20 năm	Nghi hưu			
2	Lê Quốc Việt	26/12/1978	095078000078		Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026	PGS	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	20 năm	Trường Thủy sản, Đại học Cần Thơ			
3	Nguyễn Thị Ngọc Hòn	01/01/1989	094189004416		Nữ	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	15 năm	Công ty THNN MTV Tôm Giống Lộc Vàng, Cà Mau			
4	Nguyễn Thị Kim Liên	12/12/1973	082175003600		Nữ	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026	PGS	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	20 năm	Trường Thủy sản, Đại học Cần Thơ			
5	Huỳnh Điền Côn	16/09/1982	095085000311		Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	14 năm	Trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu			
6	Trang Ngọc Tuấn	20/03/1972	095075000179		Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Kinh tế học	10 năm	Chi cục Thuế Bạc Liêu			
7	Vũ Ngọc Út	06/09/1969	066069000005		Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026	GS	Tiến sĩ	Sinh học biển ứng dụng và Nuôi thủy sản	20 năm	Trường thủy sản, Đại học Cần Thơ			
8	Nguyễn Chí Hậu	19/03/1981	095096007022		Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Luật	10 năm	Công ty Luật TNHH Đoàn Đình Mỹ và cộng sự			
9	Hồ Thúy Hằng	28/10/1984	093184001931		Nữ	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Chăn nuôi	15 năm	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long			
10	Ngô Huyền Trang	03/11/1986	095186000320		Nữ	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	16 năm	Trường Cao đẳng Nghề Bạc Liêu			

11	Nguyễn Tuyết Hạnh	31/12/1973	095174000185	Nữ	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	20 năm	Trung tâm GDTX Bạc Liêu, Cà Mau
12	Thái Công Dân	01/01/1965	082060003410	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	20 năm	Khoa Ngoại ngữ, Đại học Cần Thơ
13	Đào Văn An	01/01/1972	095072000156	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	15 năm	Chi cục thuế HB-VL
14	Trần Văn Việt	06/12/1972	086072000193	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	20 năm	Trường Thủy sản, Đại học Cần Thơ
15	Lý Tú Cẩm	15/08/1984	095184000386	Nữ	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	18 năm	Trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu
16	Trần Ngọc Bích	27/05/1968	056068000024	Nam	21/06/2025	HĐTG	21/06/2025	31/12/2026	PGS	Tiến sĩ	Thú y	20 năm	Trường Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ
17	Đoàn Nhật Trường	12/03/1980	084081000045	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	10 năm	Mobiphone tỉnh Bạc Liêu
18	Trang Minh Thừa	01/01/1986	096087011963	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	13 năm	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu
19	Hồ Minh Quân	01/01/1980	385339256	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	15 năm	NHTM Bưu điện Liên Việt
20	Đào Minh Hải	02/02/1983	080083011039	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	20 năm	Trường Thủy sản, Đại học Cần Thơ
21	Vương Ngọc Bảo Hà	12/08/1975	095175000175	Nữ	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	29 năm	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu
22	Huỳnh Kim Quýt	21/01/1978	082178006439	Nữ	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	10 năm	Trường Đại học Tiền Giang
23	Lê Kiều Hiếu	09/01/1981	095189000329	Nữ	22/05/2025	HĐTG	22/05/2025	31/12/2026		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	20 năm	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật Bạc Liêu
24	Phan Hoàng Mạnh	10/03/1974	087081014388	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026		Thạc sĩ	Thú y	10 năm	Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bạc Liêu

25	Lư Trung Dũng	29/12/1978	095078000187	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026	Thạc sĩ	Báo chí học	25 năm	Báo và phát thanh, Đài truyền hình Cà Mau
26	Nguyễn Thị Linh	01/06/1982	030182018166	Nữ	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	22 năm	Trường Sư phạm, Đại học Cần Thơ
27	Lê Thị Thanh Diệu	01/01/1985	052185019613	Nữ	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026	Thạc sĩ	Kế toán	15 năm	Trung tâm hỗ trợ dịch vụ HC-KT
28	Ngô Quốc Luân	22/04/1974	093074000074	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026	Tiến sĩ	Hoá học các hợp chất thiên nhiên	25 năm	Trường Sư phạm, Đại học Cần Thơ
29	Trần Văn Út Chính	01/01/1986	095084000345	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	15 năm	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu
30	Đỗ Hoàng Lam	01/01/1990	095090000217	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026	Thạc sĩ	Báo chí học	15 năm	Báo và phát thanh, Đài truyền hình Cà Mau
31	Lý Hồng Thái	13/10/1976	095076000005	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	20 năm	Đại học Cần Thơ
32	Tăng Hồng Siêu	02/03/1975	095064000093	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026	Thạc sĩ	Thú y	20 năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu
33	Phạm Minh Kết	30/10/1976	095076000141	Nam	22/09/2025	HĐTG	22/09/2025	31/12/2026	Thạc sĩ	Kế toán	20 năm	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

2.2.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành										Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số				
							Chăn nuôi	Sư phạm Toán học	Ngôn ngữ Anh	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin	Sư phạm Hoá học	Giáo dục Tiểu học	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam			Khoa học môi trường	Nuôi trồng thủy sản	Sư phạm Sinh học	Tài chính - Ngân hàng
							7620105	7140209	7220201	7620112	7480201	7140212	7140202	7340301	7340101	7220101			7440301	7620301	7140213	7340201
1	Đặng Trung Thắng	12/02/1963	095063000067	Tài chính - Ngân hàng		Thạc sĩ												100	1	100		
2	Lê Quốc Việt	26/12/1978	095078000078	Nuôi trồng thủy sản	PGS	Tiến sĩ											100			1	100	
3	Nguyễn Thị Ngọc Hòn	01/01/1989	094189004416	Nuôi trồng thủy sản		Thạc sĩ											100			1	100	
4	Nguyễn Thị Kim Liên	12/12/1973	082175003600	Nuôi trồng thủy sản	PGS	Tiến sĩ											100			1	100	
5	Huỳnh Điền Côn	16/09/1982	095085000311	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ				100										1	100	
6	Trang Ngọc Tuấn	20/03/1972	095075000179	Kinh tế học		Thạc sĩ							100							1	100	
7	Vũ Ngọc Út	06/09/1969	066069000005	Sinh học biển ứng dụng và Nuôi thủy sản	GS	Tiến sĩ											100			1	100	
8	Nguyễn Chí Hậu	19/03/1981	095096007022	Luật		Thạc sĩ													100	1	100	
9	Ngô Huyền Trang	03/11/1986	095186000320	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ				100										1	100	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành											Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số			
							Chăn nuôi	Sư phạm Toán học	Ngôn ngữ Anh	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin	Sư phạm Hoá học	Giáo dục Tiểu học	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Khoa học môi trường			Nuôi trồng thủy sản	Sư phạm Sinh học	Tài chính - Ngân hàng
							7620105	7140209	7220201	7620112	7480201	7140212	7140202	7340301	7340101	7220101	7440301			7620301	7140213	7340201
10	Nguyễn Tuyết Hạnh	31/12/1973	095174000185	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ			100											1	100	
11	Thái Công Dân	01/01/1965	082060003410	Quản lý giáo dục		Tiến sĩ					100										1	100
12	Đào Văn An	01/01/1972	095072000156	Quản lý kinh tế		Thạc sĩ							100								1	100
13	Trần Văn Việt	06/12/1972	086072000193	Kinh tế nông nghiệp		Tiến sĩ										100					1	100
14	Lý Tú Cẩm	15/08/1984	095184000386	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ			100												1	100
15	Trần Ngọc Bích	27/05/1968	056068000024	Thú y	Phó giáo sư	Tiến sĩ	100														1	100
16	Đoàn Nhật Trường	12/03/1980	084081000045	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ				100											1	100
17	Trang Minh Thừa	01/01/1986	096087011963	Hệ thống thông tin		Thạc sĩ				100											1	100
18	Hồ Minh Quân	01/01/1980	385339256	Tài chính - Ngân hàng		Thạc sĩ													100		1	100
19	Đào Minh Hải	02/02/1983	080083011039	Nuôi trồng thủy sản		Tiến sĩ										100					1	100
20	Vương Ngọc Bảo Hà	12/08/1975	095175000175	Tài chính - Ngân hàng		Thạc sĩ													100		1	100
21	Huỳnh Kim Quýt	21/01/1978	082178006439	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ				100											1	100

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành											Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số				
							Chăn nuôi	Sư phạm Toán học	Ngôn ngữ Anh	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin	Sư phạm Hoá học	Giáo dục Tiểu học	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Khoa học môi trường			Nuôi trồng thủy sản	Sư phạm Sinh học	Tài chính - Ngân hàng	
							7620105	7140209	7220201	7620112	7480201	7140212	7140202	7340301	7340101	7220101	7440301			7620301	7140213	7340201	
22	Lê Kiều Hiếu	09/01/1981	095189000329	Khoa học cây trồng		Tiến sĩ					100										1	100	
23	Phan Hoàng Mạnh	10/03/1974	087081014388	Thú y		Thạc sĩ	100															1	100
24	Lư Trung Dũng	29/12/1978	095078000187	Báo chí học		Thạc sĩ									100							1	100
25	Nguyễn Thị Linh	01/06/1982	030182018166	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Tiến sĩ									100							1	100
26	Lê Thị Thanh Diệu	01/01/1985	052185019613	Kế toán		Thạc sĩ									100							1	100
27	Ngô Quốc Luân	22/04/1974	093074000074	Hoá học các hợp chất thiên nhiên		Tiến sĩ									100							1	100
28	Trần Văn Út Chính	01/01/1986	095084000345	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ					100											1	100
29	Đỗ Hoàng Lam	01/01/1990	095090000217	Báo chí học		Thạc sĩ									100							1	100
30	Lý Hồng Thái	13/10/1976	095076000005	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Thạc sĩ																1	100
31	Tăng Hồng Siêu	02/03/1975	095064000093	Thú y		Thạc sĩ	100															1	100

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành										Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số					
							Chăn nuôi	Sư phạm Toán học	Ngôn ngữ Anh	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin	Sư phạm Hoá học	Giáo dục Tiểu học	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam			Khoa học môi trường	Nuôi trồng thủy sản	Sư phạm Sinh học	Tài chính - Ngân hàng	
32	Phạm Minh Kết	30/10/1976	095076000141	Kế toán		Thạc sĩ	7620105	7140209	7220201	7620112	7480201	7140212	7140202	7340301	7340101	7220101	7440301	7620301	7140213	7340201	100	1	100

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

2.2.2 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Thạc sĩ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ
------------	------------------	------------------------------	-----------------------------------	---------------------------	---------------------------	-----------------

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

2.2.3 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Tiến sĩ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ
------------	------------------	------------------------------	-----------------------------------	---------------------------	---------------------------	-----------------

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

3. Danh sách cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước/ CCCD/ Hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Thời gian quản lý, hỗ trợ chuyên trách về ĐTTX	Địa chỉ quản lý, hỗ trợ ĐTTX tại cơ sở đào tạo/ các trạm ĐTTX
-----	-----------	-----------------------	-----------------------------	-----------	-----------	-----------------------------	-------------------	--------------------	----------	-------------------------	------------------	--	---

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

5. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
222/QĐ-TTKĐ	28/12/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
08-QĐ-TTKĐ	31/03/2026	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Quản trị kinh doanh	7340101	08-QĐ-TTKĐ	31/03/2026	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
2	Quản trị kinh doanh	7340101	08-QĐ-TTKĐ	31/03/2026	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
3	Quản trị kinh doanh	7340101	08-QĐ-TTKĐ	31/03/2026	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
4	Quản trị kinh doanh	7340101	08-QĐ-TTKĐ	31/03/2026	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
---------------	-----------------	-------------------------------

6.2 Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
-----	-----------	-----------------	-----------	-------------------------------	------------------	------------------------------

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quy chế tài chính	Về việc giao quyền tự chủ tài chính năm 2023 cho Trường Đại học Bạc Liêu	454/QĐ-UBND	29/12/2023	UBND Tỉnh Bạc Liêu
2	Quy chế dân chủ	Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Bạc Liêu	05/NQ-HĐT	12/07/2022	Trường Đại học Bạc Liêu
3	Chiến lược phát triển	Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Bạc Liêu giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến 2030	Số 06/NQ-HĐT	14/07/2021	Trường Đại học Bạc Liêu
4	Quy chế tài chính	Về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2024-2025 cho Trường Đại học Bạc Liêu	65/QĐ-UBND	09/04/2024	UBND Tỉnh Bạc Liêu
5	Quy chế tài chính	Về việc cho phép Trường Đại học Bạc Liêu tiếp tục thực hiện phương án tự chủ tài chính đến hết năm 2022	2149/QĐ-UBND	19/12/2022	UBND Tỉnh Bạc Liêu
6	Danh mục vị trí việc làm	Đề án vị trí việc làm	852/ĐA-ĐHBL	19/12/2022	Trường Đại học Bạc Liêu
7	Quy chế tổ chức và hoạt động	Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Bạc Liêu	07-NQ-HĐT	18/10/2022	Trường Đại học Bạc Liêu
8	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Chính sách chất lượng Trường Đại học Bạc Liêu	18/QĐ-ĐHBL	10/01/2022	Trường Đại học Bạc Liêu
9	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Quy định tuyển dụng và quản lý sử dụng viên chức	25/2024/QĐ-UBND	18/07/2024	UBND tỉnh Bạc Liêu
10	Quy chế tài chính	Về việc giao giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh giai đoạn 2026 - 2030	01664/QĐ-UBND	10/11/2025	UBND tỉnh Cà Mau
11	Quy chế tài chính	Về việc phân loại, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Trường Đại học Bạc Liêu, giai đoạn 2019-2021	2191/QĐ-UBND	04/12/2019	UBND tỉnh Bạc Liêu
12	Quy chế tài chính	Ban hành quy chế tài chính Trường Đại học Bạc Liêu	09-NQ-HĐT	20/10/2022	Trường Đại học Bạc Liêu

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	511	199	164	103	0
1.1	Đào tạo giáo viên	511402	24	24	66	0
1.1.1	Giáo dục mầm non	51140201	24	24	66	98.5
1.2	Đào tạo giáo viên	71402	175	140	37	0
1.2.1	Sư phạm Sinh học	7140213	40	9	7	100
1.2.2	Sư phạm Hoá học	7140212	0	0	0	0
1.2.3	Sư phạm Toán học	7140209	40	41	30	97
1.2.4	Giáo dục Tiểu học	7140202	95	90	0	0
2	Nhân văn	722	180	209	67	0
2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	72201	80	106	30	0
2.1.1	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	80	106	30	96.6
2.2	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	100	103	37	0
2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	100	103	37	100
3	Kinh doanh và quản lý	734	310	266	113	0
3.1	Kinh doanh	73401	90	90	41	0
3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	90	90	41	92.1
3.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	90	75	26	0
3.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	90	75	26	100
3.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	130	101	46	0
3.3.1	Kế toán	7340301	130	101	46	96.3
4	Khoa học tự nhiên	744	25	12	6	0
4.1	Khoa học môi trường	74403	25	12	6	0
4.1.1	Khoa học môi trường	7440301	25	12	6	100
5	Máy tính và công nghệ thông tin	748	130	147	59	0

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
5.1	Công nghệ thông tin	74802	130	147	59	0
5.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	130	147	59	97.5
6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	160	155	123	0
6.1	Nông nghiệp	76201	50	43	49	0
6.1.1	Bảo vệ thực vật	7620112	25	21	33	91.7
6.1.2	Chăn nuôi	7620105	25	22	16	100
6.2	Thủy sản	76203	110	112	74	0
6.2.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	110	112	74	92.6
	Tổng		1004	953	471	0

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2026**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2025 (người học)**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			0
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			0
2.1	Thạc sĩ chính quy			
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			2766
3	Đại học chính quy			2766
3.1	Chính quy			2766
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			2766
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		314
3.1.2.1.1	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	314
3.1.2.1.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên	300
3.1.2.1.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	Đào tạo giáo viên	0
3.1.2.1.1.3	Sư phạm Hoá học	7140212	Đào tạo giáo viên	14
3.1.2.1.1.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Đào tạo giáo viên	0
3.1.2.2	Nhân văn	722		593
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	72201	Nhân văn	281
3.1.2.2.1.1	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	281
3.1.2.2.2	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn	312
3.1.2.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	312
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		889
3.1.2.3.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	284

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	284
3.1.2.3.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý	220
3.1.2.3.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	220
3.1.2.3.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	385
3.1.2.3.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	385
3.1.2.4	Khoa học tự nhiên	744		21
3.1.2.4.1	Khoa học môi trường	74403	Khoa học tự nhiên	21
3.1.2.4.1.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	21
3.1.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		482
3.1.2.5.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	482
3.1.2.5.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	482
3.1.2.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		467
3.1.2.6.1	Nông nghiệp	76201	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	113
3.1.2.6.1.1	Chăn nuôi	7620105	Nông nghiệp	55
3.1.2.6.1.2	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông nghiệp	58
3.1.2.6.2	Thủy sản	76203	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	354
3.1.2.6.2.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Thủy sản	354
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			0
4.1	Vừa làm vừa học			
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
4.2.1	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.2.1.1	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.1.1.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	0
4.2.2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0
4.2.2.1	Thủy sản	76203	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.2.2.1.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Thủy sản	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
4.3.1	Nhân văn	722		0
4.3.1.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.3.1.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	0
4.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.3.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	0
4.3.2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.2.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	0
4.3.2.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.2.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	0
4.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.3.3.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.3.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	0
4.3.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0
4.3.4.1	Thủy sản	76203	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.3.4.1.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Thủy sản	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			67
6	Cao đẳng chính quy			67
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	67
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2026 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC				
1	Tiến sĩ				
1.1	Tiến sĩ chính quy				
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				
2	Thạc sĩ				
2.1	Thạc sĩ chính quy				
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				
B	ĐẠI HỌC				688
3	Đại học chính quy				688
3.1	Chính quy				688
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học				
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)				688
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714			78
3.1.2.1.1	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		78
3.1.2.1.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên	4	75
3.1.2.1.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	Đào tạo giáo viên	4	0
3.1.2.1.1.3	Sư phạm Hoá học	7140212	Đào tạo giáo viên	4	3
3.1.2.1.1.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Đào tạo giáo viên	4	0
3.1.2.2	Nhân văn	722			148
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	72201	Nhân văn		70
3.1.2.2.1.1	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	4	70
3.1.2.2.2	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn		78
3.1.2.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	4	78
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734			222
3.1.2.3.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		71
3.1.2.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	4	71
3.1.2.3.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý		55
3.1.2.3.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	4	55
3.1.2.3.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		96
3.1.2.3.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	4	96
3.1.2.4	Khoa học tự nhiên	744			5
3.1.2.4.1	Khoa học môi trường	74403	Khoa học tự nhiên		5
3.1.2.4.1.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	4	5
3.1.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748			120
3.1.2.5.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		120

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.1.2.5.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	4	120
3.1.2.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			115
3.1.2.6.1	Nông nghiệp	76201	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		27
3.1.2.6.1.1	Chăn nuôi	7620105	Nông nghiệp	4	13
3.1.2.6.1.2	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông nghiệp	4	14
3.1.2.6.2	Thủy sản	76203	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		88
3.1.2.6.2.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Thủy sản	4	88
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học				0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học				0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên				0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài				
4	Đại học vừa làm vừa học				0
4.1	Vừa làm vừa học				0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học				0
4.2.1	Kinh doanh và quản lý	734			0
4.2.1.1	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0
4.2.1.1.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	3	0
4.2.2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			0
4.2.2.1	Thủy sản	76203	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		0
4.2.2.1.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Thủy sản	3	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học				0
4.3.1	Nhân văn	722			0
4.3.1.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn		0
4.3.1.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	2	0
4.3.2	Kinh doanh và quản lý	734			0
4.3.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0
4.3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	2	0
4.3.2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý		0
4.3.2.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	2	0
4.3.2.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0
4.3.2.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	2	0
4.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0
4.3.3.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.3.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	2	0
4.3.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			0
4.3.4.1	Thủy sản	76203	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		0
4.3.4.1.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Thủy sản	2	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên				0
5	Từ xa				0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON				22
6	Cao đẳng chính quy				22
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3	22
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học				0
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	511	0	0	8	29	0	37	47.5
1.1	Đào tạo giáo viên	511402	0	0	1	5	0	6	9.5
1.1.1	Giáo dục mầm non	51140201	0	0	1	5	0	6	9.5
1.3	Đào tạo giáo viên	71402	0	0	7	24	0	31	38
1.3.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	0	0	3	14	0	17	20
1.4.1	Sư phạm Toán học	7140209	0	0	1	3	0	4	5
1.5.1	Sư phạm Hoá học	7140212	0	0	1	5	0	6	7
1.6.1	Sư phạm Sinh học	7140213	0	0	2	2	0	4	6
2	Nhân văn	722	0	0	3	22	0	25	28
2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	72201	0	0	3	8	0	11	14
2.1.1	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	0	0	3	8	0	11	14
2.3	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	0	0	0	14	0	14	14
2.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	0	14	0	14	14
3	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	8	26	0	34	42

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
3.1	Kinh doanh	73401	0	0	3	8	0	11	14
3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	3	8	0	11	14
3.3	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	0	0	3	5	0	8	11
3.3.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0	0	3	5	0	8	11
3.5	Kế toán - Kiểm toán	73403	0	0	2	13	0	15	17
3.5.1	Kế toán	7340301	0	0	2	13	0	15	17
4	Khoa học tự nhiên	744	0	0	1	4	0	5	6
4.1	Khoa học môi trường	74403	0	0	1	4	0	5	6
4.1.1	Khoa học môi trường	7440301	0	0	1	4	0	5	6
5	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	1	25	0	26	27
5.1	Công nghệ thông tin	74802	0	0	1	25	0	26	27
5.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	1	25	0	26	27
6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	0	1	10	11	0	22	34
6.1	Nông nghiệp	76201	0	0	3	8	0	11	14
6.1.1	Chăn nuôi	7620105	0	0	1	4	0	5	6
6.2.1	Bảo vệ thực vật	7620112	0	0	2	4	0	6	8
6.4	Thủy sản	76203	0	1	7	3	0	11	20
6.4.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	0	1	7	3	0	11	20
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CDSP		0	1	31	117	0	149	184.5
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	511	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Đào tạo giáo viên	511402	0	0	0	0	0	0	0
1.1.1	Giáo dục mầm non	51140201	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân văn	722	0	0	0	5	0	5	1
2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	72201	0	0	0	2	0	2	0.4
2.1.1	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	0	0	0	2	0	2	0.4
2.2	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	0	0	0	3	0	3	0.6
2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	0	3	0	3	0.6
3	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	0	8	0	8	1.6
3.1	Kinh doanh	73401	0	0	0	2	0	2	0.4
3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	2	0	2	0.4
3.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	0	0	0	5	0	5	1
3.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0	0	0	5	0	5	1
3.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	0	0	0	1	0	1	0.2
3.3.1	Kế toán	7340301	0	0	0	1	0	1	0.2
4	Khoa học tự nhiên	744	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Khoa học môi trường	74403	0	0	0	0	0	0	0
4.1.1	Khoa học môi trường	7440301	0	0	0	0	0	0	0
5	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	0	6	0	6	1.2

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
5.1	Công nghệ thông tin	74802	0	0	0	6	0	6	1.2
5.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	0	6	0	6	1.2
6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	1	3	3	3	0	10	4.6
6.1	Nông nghiệp	76201	0	1	1	2	0	4	1.4
6.1.1	Chăn nuôi	7620105	0	1	0	2	0	3	1
6.1.2	Bảo vệ thực vật	7620112	0	0	1	0	0	1	0.4
6.2	Thủy sản	76203	1	2	2	1	0	6	3.2
6.2.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	1	2	2	1	0	6	3.2
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		1	3	3	22	0	29	8.4
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi
0	0	0	0	0	0	0	0

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2025

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	96	8,706
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1,540
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	1	180
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	14	1,350
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	46	2,758
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	90
1.7	Công trình huấn luyện, giảng dạy thể thao	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	24	1,978
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1,152
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	9	4,770
	TỔNG	106	14,628

Ngày xuất: 01/06/2026 07:05

UBND TỈNH CÀ MAU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2026

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SO SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)			3101	0	1145
A	SAU ĐẠI HỌC			0	0	0
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy				0	0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	0
2	Thạc sĩ			0	0	0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	0	0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
B	ĐẠI HỌC			2613	0	1045
3	Đại học chính quy			1929	0	1045
3.1	Chính quy			1929	0	1045
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	0	0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1929	0	1045
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		524	0	240
3.1.2.1.1	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	524	0	240
3.1.2.1.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên	175	0	150

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.2.1.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	Đào tạo giáo viên	100	0	30
3.1.2.1.1.3	Sư phạm Hoá học	7140212	Đào tạo giáo viên	129	0	30
3.1.2.1.1.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Đào tạo giáo viên	120	0	30
3.1.2.2	Nhân văn	722		280	0	180
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	72201	Nhân văn		0	80
3.1.2.2.1.1	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam		0	80
3.1.2.2.2	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn		0	100
3.1.2.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài		0	100
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		423	0	310
3.1.2.3.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	90
3.1.2.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh		0	90
3.1.2.3.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý		0	90
3.1.2.3.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm		0	90
3.1.2.3.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	130
3.1.2.3.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán		0	130
3.1.2.4	Khoa học tự nhiên	744		104	0	25
3.1.2.4.1	Khoa học môi trường	74403	Khoa học tự nhiên		0	25
3.1.2.4.1.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường		0	25
3.1.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		202	0	130

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.2.5.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	130
3.1.2.5.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		0	130
3.1.2.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		396	0	160
3.1.2.6.1	Nông nghiệp	76201	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		0	50
3.1.2.6.1.1	Chăn nuôi	7620105	Nông nghiệp		0	25
3.1.2.6.1.2	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông nghiệp		0	25
3.1.2.6.2	Thủy sản	76203	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		0	110
3.1.2.6.2.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Thủy sản		0	110
*	TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)			386		0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
4	Đại học vừa làm vừa học			684		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Nhóm ngành: Đào tạo giáo viên	71402		262		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Nhân văn			84		0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			127		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Khoa học tự nhiên			31		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			61		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản			119		0
4.1	Vừa làm vừa học					0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
4.2.1	Kinh doanh và quản lý	734			0	0
4.2.1.1	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	0
4.2.1.1.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			0
4.2.2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			0	0
4.2.2.1	Thủy sản	76203	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		0	0
4.2.2.1.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Thủy sản			0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
4.3.1	Nhân văn	722			0	0
4.3.1.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn		0	0
4.3.1.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài			0
4.3.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	0
4.3.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	0
4.3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
4.3.2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý		0	0
4.3.2.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm			0
4.3.2.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	0
4.3.2.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			0
4.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	0
4.3.3.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0
4.3.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			0
4.3.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			0	0
4.3.4.1	Thủy sản	76203	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		0	0
4.3.4.1.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Thủy sản			0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
*	TỔNG CHỈ TIÊU TỪ XA SO SÁNH VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VỀ ĐÀO TẠO TỪ XA			0	0	0
5	Từ xa			0	0	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			288	0	100
6	Cao đẳng chính quy			192	0	100
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	192		100
*	TỔNG CHỈ TIÊU CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (6.1 VỚI 6.2)			38		0
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			96		0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0

Cán bộ tuyển sinh

Nguyễn Hữu Tâm

Cà Mau, ngày tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

Phan Văn Đàn